

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-5-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Diệu

Ông Hoàng Đắc Hân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 983/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị N, sinh năm 1980; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, VooiV Q, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Thôn 8, xã S, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh T, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn V, xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 9 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị N trình bày:

Chị kết hôn với anh T năm 2003 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 10 tháng 3 năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ của anh T tại thôn V, xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong

sinh hoạt gia đình, anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, không có trách nhiệm với gia đình và vợ con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 8, xã S, huyện TN, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 8 năm 2019 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 và M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005. Hiện nay chị đang trực tiếp nuôi con chung tên M, anh T đang trực tiếp nuôi con chung tên Đ. Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm diện tích đất 120 m² tại xã Chính Mỹ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; nhà và diện tích đất 257m² tại thôn V, xãQ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; 01 nhà xây trên diện tích đất của bố mẹ đẻ anh T tại thôn V, xãQ, huyện TN, thành phố Hải Phòng và 01 xe ô tô Mazda. Về vay nợ chung: Vợ chồng có vay Ngân hàng V số tiền khoảng 1.700.000.000 đồng. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản và vay nợ, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 02 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh T trình bày:

Anh kết hôn với chị N năm 2003 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn V, xãQ, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và do chị N tự ý bỏ nhà đi nên vợ chồng xảy ra đánh cãi nhau. Chị N đã tự ý bỏ nhà đi từ tháng 8 năm 2019 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh, anh khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị N không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 và M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005. Hiện nay chị N đang trực tiếp nuôi con chung tên M, còn anh đang trực tiếp nuôi con chung tên Đ. Khi ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 02 con chung tên M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005 và Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp chị N kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết xin được nuôi 01 con chung tên M thì anh đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm diện tích đất 120 m² tại xã C, huyện TN, thành phố Hải Phòng; nhà và diện tích đất 257m² tại thôn V, xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng; 01 nhà xây trên diện tích đất của bố mẹ đẻ anh tại thôn V, xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng và 01 xe ô tô Mazda. Về vay nợ chung: Vợ chồng có vay Ngân hàng V số tiền 1.800.000.000 đồng. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản và vay nợ, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T. Về con chung: Giao con chung tên M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung tên Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và vay nợ: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T kết hôn với nhau vào năm 2003 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng ngày 10 tháng 3 năm 2003 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị N và anh T chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 8 năm 2019 đến nay. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn anh T, anh T khẳng định vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Xét việc thuận tình ly hôn của hai bên là hoàn toàn

tự nguyện, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 55 của Luật Hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T.

[2] Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung tên Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 và M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005. Hiện nay chị N đang trực tiếp nuôi con chung tên M, còn anh T đang trực tiếp nuôi con chung tên Đ. Khi ly hôn chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 02 con chung tên M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005 và Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét chị N có nghề nghiệp, thu nhập ổn định; anh T làm nghề lao động tự do và có nơi ở ổn định nên xác định chị N và anh T đều có điều kiện và khả năng nuôi con. Mặt khác con chung tên Đ có nguyện vọng được ở cùng với bố là anh T, con chung tên M có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị N. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung tên M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao con chung tên Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị N và anh T thống nhất vợ chồng có tài sản chung và vay nợ chung. Khi ly hôn chị N và anh T đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và vay nợ chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung và vay nợ chung trong vụ án này, khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T.
2. Về con chung: Giao con chung tên M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2005 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung tên Đ, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2003 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003325 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền

